UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 149 /2026/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiếu lấy ý kiến ngày 25 tháng 10 năm 2026 và Kết luận số 671-KL ngày 25 tháng 10 năm

2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh (nội dung số 17);

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .10 tháng .11 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, giao kế hoạch hoặc ký kết hợp đồng trong thời gian từ ngày 31 tháng 5 năm 2026 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo dự toán, kế hoạch hoặc hợp đồng đã được phê duyệt, giao hoặc ký kết.

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khối lượng của các nhiệm vụ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì phần khối lượng điều chỉnh, bổ sung được áp dụng theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Vụ PC - Bộ NNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, N1,4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

QUY ĐỊNH

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm định mức lao động, định mức vật tư và định mức sử dụng thiết bị là căn cứ để xây dựng đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; lập dự toán, quản lý chi phí, tổ chức thực hiện, kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc cung cấp dịch vụ công thực hiện công tác thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý chi phí, tổ chức thực hiện, kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán và quyết toán các nhiệm vụ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

d) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

đ) Lao động phổ thông là người dân các thôn, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (máy móc);

b) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

c) Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

d) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

đ) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) +5% hao hụt.

Điều 4. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. "Bộ/xã, phường" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã, phường;

2. "Khoanh/xã, phường" tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống

kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. "Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

4. "Khoanh/tỉnh" tính cho số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề cấp tỉnh.

5. "Thửa/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê cấp tỉnh.

6. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Điều 5. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Ủy ban nhân dân	UBND

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 6. Định mức lao động áp dụng cho thống kê đất đai định kỳ cấp xã

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư để lập Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

Bảng 01

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công/ĐVT)*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trên địa bàn xã; hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, số liệu kiểm kê kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai năm trước của cấp xã, tiếp nhận danh sách biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến	Bộ/xã, phường	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã, phường	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã, phường	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp.			
2.1.1	Đối với cấp xã có CSDL đất đai thì rà soát CSDL để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã, phường	1KTV4	1,0
2.1.2	Đối với cấp xã không có CSDL và cấp xã có CSDL đất đai nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bảng tổng hợp từ VPĐKĐĐ chuyển đến, đối chiếu với các thông báo chỉnh lý biến động trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có)	Bộ/xã, phường	1KTV4	2,0
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp	Khoanh/xã, phường	1KTV4	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã, phường	1KTV4	4,80
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.	Bộ/xã, phường	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã, phường	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã, phường	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả theo quy định	Bộ/xã, phường	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 10.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

(2) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể,

loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 7. Định mức lao động áp dụng cho thống kê đất đai định kỳ cấp tỉnh

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; yêu cầu UBND cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

a) Rà soát, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở, địa giới hành chính;

b) Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh;

c) Rà soát đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu, định dạng trang giấy, trang số.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động trong năm thống kê so với các năm liền trước, kỳ trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

d) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có).

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

9. In sao và giao nộp kết quả.

Bảng 02

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS3	1,35
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh.		1KS3	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.		1KS3	2,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng giao quản lý đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, gửi UBND cấp xã (trừ các xã đã có CSDL đất đai đang quản lý vận hành đồng bộ ở các cấp)	Thửa/tỉnh	1KS3	24,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT*
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã	Bộ/tỉnh	1KTV6	3,5
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; đôn đốc yêu cầu cấp xã hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	1KS3	22,75
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KTV6	5,0
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh		
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	3,5
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	3,50
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	5,25
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	7,0
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	5,25
5.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	7,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	12,25
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)	Bộ/tỉnh	1KS3	5,0

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT*
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,875
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,875

Ghi chú:

*Định mức tại điểm 2 Bảng 04 tính cho tỉnh Gia Lai có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần **kiểm kê** trung bình 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.*

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 8. Định mức lao động áp dụng cho kiểm kê đất đai cấp xã

1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp.

đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính

thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính.

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 03

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công/ĐVT)*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã, phường	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng	Bộ/xã, phường	1KTV4	2,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp			
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động.	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	6,00
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	6,00
4.2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/xã, phường	1KTV6	2,00
4.2.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã, phường	1KTV4	0,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1,00
4.3.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	30,00 30,00
4.3.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp).	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	30,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.4.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/ xã, phường	1KS3	15,0
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã, phường	1KTV6	5,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện	Bộ/xã, phường	1KS3	10,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã, phường	1 KTV6	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
6.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/xã, phường	1 KTV6	3,00
6.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường	1 KTV6	4,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.	Bộ/xã, phường	1KTV6	2.00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã, phường	1KTV6	2.00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 03 nêu trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

(2) Định mức tại Bảng 03 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2; 4.3.3; và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 10.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này).

(3) Định mức tại điểm 4.1 và 4.2.1 Bảng 03 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 40 Khoanh/xã, phường (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 40 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 40 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2 và 4.3.3 Bảng 03 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 03 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 300 Khoanh/xã, phường (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2 chia cho

300 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.3 Bảng 03 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 150 Khoanh/xã, phường (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.3 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(7) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 03 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 150 Khoanh/xã, phường (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 9. Định mức lao động áp dụng cho kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn cho UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND cấp xã và các đơn vị thực hiện.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; yêu cầu UBND cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.

9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 04

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công nhóm /ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Tổ chức tập huấn cho UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.	Bộ/tỉnh	1KS3	8,0
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan.	Bộ/tỉnh	2KS2	4,8
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	4,8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm /ĐVT)*
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1KS3	24,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1.1	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp	Bộ/tỉnh	2KS3	3,20
4.1.2	Kiểm tra trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	16,00
4.2	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai			
4.2.1	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/tỉnh	2KS2	8,0
4.2.2	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.	Bộ/tỉnh	2KS3	24,0
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh theo quy định			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm /ĐVT)*
5.1	Rà soát, xử lý số liệu của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	16,0
5.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	8,0
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	12,80
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai cấp tỉnh. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	2KS3	16,0
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	16,0
6.3	Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của 05 năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	24,0
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,6
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.	Bộ/tỉnh	1KS3	5,0
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	1,6

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 04 nêu trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

(2) Định mức tại Bảng 04 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị cấp xã.

(3) Định mức tại điểm 2 Bảng 04 tính cho tỉnh Gia Lai có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần **kiểm kê** trung bình 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 3

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 10. Định mức lao động áp dụng cho kiểm kê đất đai các Công ty nông, lâm trường

Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất và các nội dung khác có liên quan theo quy định của Luật Đất đai và theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1. Nội dung công việc ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích đất đang được các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng vào các biểu mẫu kiểm kê đất đai chuyên đề theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2. Nội dung công việc ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

c) Tổng hợp diện tích đất đang được các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng vào các biểu mẫu kiểm kê đất đai chuyên đề theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

Bảng 05

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** (Công nhóm/ĐV)
1	**Công việc thực hiện tại cấp xã**			
1.1	**Công tác chuẩn bị:** Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề; thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã, phường	1KTV4	2.00
1.2	Xác định phạm vi KKĐĐ: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1.00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.	Bộ/xã, phường	1KTV6	5.00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐV)
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng;	Khoanh/ xã, phường	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0.10 / 0.10
1.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.	Khoanh/ xã, phường	1KS3	0.10
1.6	Tổng hợp diện tích đất đang được các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng vào các biểu mẫu kiểm kê đất đai chuyên đề theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.	Bộ/xã, phường	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	6.00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/xã, phường	1KTV6	6.00
1.8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã, phường	1KTV4	1.00
2	**Công việc thực hiện tại cấp tỉnh**			
2.1	Rà soát, tổng hợp từ các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp vào các biểu mẫu kiểm kê đất đai chuyên đề theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của các công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.	Bộ/tỉnh	2KS3	11.00
2.1.2	Tổng hợp diện tích đất đang được các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng vào các biểu mẫu kiểm kê đất đai chuyên đề theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.	Bộ/tỉnh	2KS3	8.00
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	14.00
2.3	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	1.00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 05 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho đơn vị cấp xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông, lâm nghiệp.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 05.

(3) Định mức tại điểm 1.4 tại Bảng 05 là tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4, 1.5 Bảng 05 tính cho 01 khoanh đất của công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại Bảng 05 nêu trên tính cho tỉnh Gia Lai khi thực hiện kiểm kê đất đai các công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Định mức lao động áp dụng cho kiểm kê đất đai chuyên đề các khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp tại tỉnh Gia Lai

1. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp;

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã;

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn xã;

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất kiểm kê đất đai dạng số;

e) Tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp.

2. Công việc thực hiện ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất sạt lở, bồi đắp;

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp cấp xã.

c) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

3. Định mức lao động: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường (Bảng 5).

Mục 4

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 12. Định mức lao động áp dụng cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/5000	1/10.000	1/25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã, phường	1KS3	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã, phường	1KS3	6,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường	1KS3	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường	1KS2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 06 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 3.000 ha; đến 12.000 ha, lớn hơn 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{tix}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 13. Định mức lao động áp dụng cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 07

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	7,1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4	15,5
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	70,7
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	19,8
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	7,1
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	7,1

Ghi chú: Định mức tại Bảng 07 tính cho tỉnh Gia Lai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/100.000; trường hợp diện tích tự nhiên hoặc số đơn vị hành chính cấp xã thay đổi thì điều chỉnh theo số liệu hiện hành tại thời điểm thực hiện.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 14. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ cho thống kê đất đai định kỳ cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,90
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,90
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	21,90
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,48
5	Lưu điện	Cái	60	21,90
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,48

7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,48
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	5,48
9	Máy tính bấm số	Cái	60	4,18
10	USB 4GB	Cái	12	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09.

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng giao quản lý đất theo danh sách năm thống kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định.	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 09 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 10.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,90
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,48
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05

2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 12

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Ca/xã)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	7,88
2	Sử dụng thiết bị	kWh	184,18

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11,12.

Điều 15. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ cho thống kê đất đai định kỳ cấp tỉnh

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 13

STT	**Danh mục dụng cụ**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn** *(tháng)*	**Định mức** *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	73,35
2	Ghế văn phòng	Cái	60	73,35
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	73,35
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	18,34
5	Lưu điện	Cái	60	73,35
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	73,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	73,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,34
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	18,34

10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	73,35
11	Máy tính bấm số	Cái	60	7,34
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	18,34
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	18,34

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 14

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,0
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	52,25
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,53
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,0

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 15

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,0

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 16

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Ca/xã)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	249,71
2	Sử dụng thiết bị	kWh	569,52

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính

"Thửa/tỉnh".

Mục 2
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 16. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ cho kiểm kê đất đai định kỳ cấp xã (không bao gồm công việc lập bản đồ hiện trạng cấp xã)

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	88,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	88,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	88,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,00
5	Lưu điện	Cái	60	88,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Cái	30	88,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	11,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,93
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,93
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Bộ	6	60,00
17	Quần áo mưa	Cái	12	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,80

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18.

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,031
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,153
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp).	0,153

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,077
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,586

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	8,80
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	8,80
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	88,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,40

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	52,80
2	Sử dụng thiết bị	kWh	792,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị, vật liệu, năng lượng của Bảng 19, Bảng 20, Bảng 21 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 10.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

(2) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc tại Bảng 19, Bảng 20, Bảng 21 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã, phường", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Điều 17. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ cho kiểm kê đất đai định kỳ cấp tỉnh (không bao gồm công việc lập bản đồ hiện trạng cấp tỉnh)

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	263,04
2	Ghế văn phòng	Cái	60	263,04
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	263,04
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	65,75
5	Lưu điện	Cái	60	263,04
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	13,15
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	13,15
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	65,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	65,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	263,04
11	Máy tính bấm số	Cái	60	17,54
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	263,04
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,20

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	263,04
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	65,76
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	526,40
2	Sử dụng thiết bị	kWh	2.039,10

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã, phường" và "Thửa/tỉnh".

Mục 3

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 18. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ cho kiểm kê đất đai chuyên đề các Công ty nông, lâm trường

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	24,00	42,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	24,00	42,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	6,00	11,30
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	11,30
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	45,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,26
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,26
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	11,30

9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	22,60
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	45,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,26
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	45,20
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	4,80	9,04

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 27

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức**	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,8	1,51
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,8	1,51
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	45,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12,00	22,60
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,4	4,52
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	3,01

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 28

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	
			(Tính cho 1 xã)	*(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 29

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Định mức**	
			Tính cho xã, phường *(Ca/xã, phường)*	Tính cho tỉnh *(Ca/tỉnh)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	99,44
2	Sử dụng thiết bị	kWh	323,20	608,69

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã, phường có diện tích đất các Công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã, phường; Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã, phường".

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho tỉnh Gia Lai có Công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

Điều 19. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	24,00	53.20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	24,00	53.20
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	6,00	13.30
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	13.30
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	53.20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,66
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,66
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	13,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	26,60
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	53,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,66
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	53,20
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	4,80	10,61

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,8	1,77
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,8	1,77
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	53,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12,00	26,60
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,4	5,32
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	3,55

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 32

STT	Danh mục vật liệu		Định mức

		Đơn vị tính	*(Tính cho 1 xã)*	*(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Tính cho xã, phường (Ca/xã, *phường)*	Tính cho tỉnh *(Ca/tỉnh)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	117,04
2	Sử dụng thiết bị	kWh	323,20	716,43

Ghi chú:

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã, phường có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(5) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã, phường; Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã, phường".

(6) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho tỉnh Gia Lai có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

Mục 4
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 20. Định mức lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*				
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00	27.0
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00	27.0
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00	27.0

4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00	6,95
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00	27,0
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60				1,18	1,39
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60				1,18	1,39
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00	6,95
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00	6,95
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00	27,0
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60				0,8	0,8
13	Ống đựng bản đồ	Cái	12				0,8	0,8
14	Thước nhựa	Cái	24				0,64	0,8
15	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50	0,8
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,0	13,9
17	USB (1T)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
18	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu	kW	36				10,62	12,51

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 35

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *(Ca/xã)*				
				1/1000	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**	**1/25000**
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00	27,00
3	Máy chiếu	Cái	0,5					2,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00	6,95
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5					0,4
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 36

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho 1 xã)*				
			1/1000	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**	**1/25000**
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40	0,50
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*				
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
5	Băng dính lớn	Cuộn				0,30	0,30

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Tính theo tỉ lệ cho xã, phường)*				
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	117,04	201,2	224,0	249,4
2	Sử dụng thiết bị	kWh	16,85	180,72	201,2	224,0	249,4

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn 120 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích từ 120 ha đến 500 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3,000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12,000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12,000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix}) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 21. Định mức vật tư và thiết bị dụng cụ thực hiện lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	155,17
2	Ghế văn phòng	Cái	60	155,17
3	Giá để tài liệu	Cái	60	155,17
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	38,79
5	Lưu điện	Cái	60	155,17
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	7,76
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,76
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	38,79
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	38,79
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	155,17
11	Máy tính bấm số	Cái	60	6,21
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,97
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	3,10
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	5,17
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	155,17
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	51,72

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy vi tính	Cái	0,40	155,17
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,79
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Sử dụng dụng cụ	kWh	310,35
2	Sử dụng thiết bị	kWh	1.202,52

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho cấp tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000 với diện tích lớn hơn 350 ha. Diện tích thực tế tỉnh Gia Lai bằng 2,157,650 ha. Để đảm bảo thể hiện rõ ràng toàn bộ nội dung khoanh đất, được chọn tỷ lệ lớn hơn hoặc nhỏ hơn **một bậc** (chuyển sang 1/250.000).

Phụ lục

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	<100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000- 100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000-1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+(1,2-1,11)/(5,000-2000)) x (diện tích của xã cần tính-2000)
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10,000-5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150,000-10,000)) x (diện tích của xã cần tính -10,000)

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi, trung du	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120)) x (diện tích của xã cần tính-120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(400-300)) x (diện tích của xã cần tính -300)
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(500-400)) x (diện tích của xã cần tính -400)
2	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500)) x (diện tích của xã cần tính-500)
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000)) x (diện tích của xã cần tính -1.000)

		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000)) x (diện tích của xã cần tính -2.000)
3	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(5.000-3.000)) x (diện tích của xã cần tính -3,000)
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(20,000-5,000)) x (diện tích của xã cần tính -5.000)
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính – 20.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	K_{tix} của xã cần tính=1,26+((1,35-1,26) /(150.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính – 50.000)
4	1/25000	>12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(20.000-12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)
		>20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		>50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính=1,16+((1,25-1,16) /(100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính – 50.000)